TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-PT
Ngày 23 – 11 - 2021
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ph

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu H

Bà Thái Thị Hồng V

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị H - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại D Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương N - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 11 năm 2021 và ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Duy D , sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm 4 Giai Thành, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Duy D : Ông Trần Thu N , luật sư thuộc Văn phòng luật sư C - Đoàn luật sư TP Hà Nội. Có mặt, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H , sinh năm 1985. Địa chỉ: xóm 4 Giai Thành, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị H n: Ông Phạm Văn S - Luật sư, Công ty Luật TNHH S, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Duy D g, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1963 (Vợ ông D). Đều trú tại: xóm 1

xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Ông D , bà Hi có mặt, vắng mặt khi tuyên án;

- *Người kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị H , bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 7 năm 2020, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Duy D , người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D thống nhất trình bày: Anh D và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tổ chức cưới theo phong tục, đăng ký kết hôn vào ngày 23/7/2007 tại UBND xã V, huyện C. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không phù hợp, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng không thể hóa giải được dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Hai bên đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành, hiện hai người đã sống ly thân và xác định không còn tình cảm với nhau nữa, nên anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Huyền.

Về nuôi con chung: Anh D và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Đ t, sinh ngày 15/01/2008 và cháu Nguyễn Thị Tường V , sinh ngày 30/10/2012, hiện 2 con vẫn ở chung trong một nhà với vợ chồng. Nếu ly hôn anh D có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo dựng khối tài sản chung cụ thể:

+ Về đất ở: Thửa đất số 73 (Lô 28), tờ bản đồ 23 (QH 2013) tại Đồng Cửa, xóm Giai Thành, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An, D tích 160m^2 mục đích đất ở lâu dài; UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 960997 ngày 03/11/2016 mang tên Nguyễn Duy D và Nguyễn Thị H . Giá trị 250.000.000 đồng (trong đó tiền đất niêm yết đấu giá là 226.800.000 đồng + chi phí phát sinh trong đấu giá là 23.200.000 đồng). Tại thời điểm định giá theo giá thị trường là 640.000.000 đồng (4.000.000 đồng/m^2 x 160m^2 = 640.000.000 đồng);

+ Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép kiên cố, thép chịu lực, có khu vệ sinh khép kín trong nhà. Chiều cao tầng 1 là 4m, tầng 2 là 3m, nền lát gạch hoa liên doanh, tường sơn. D tích sử dụng 228,8m^2 giá trị ngôi nhà theo thị trường là 228,8m^2 x 2.600.000 đồng/m^2 = 594.880.000 đồng ; 1 ki ốt lợp mái tôn chống nóng phía trước nhà 2 tầng có D tích 84m^2 kèo xà thép hộp cùng 2 cửa cuốn có giá trị 84m^2 x 1.000.000 đồng/m^2 = 84.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp cả đất và nhà là 1.318.880.000 đồng.

Ngoài các loại tài sản chung nêu trên thì vợ chồng anh D, chị Huyền có mua sắm được một số đồ dùng sinh hoạt gồm chiếc xe máy Honda Lead mua

năm 2017; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 chiếc xe máy Waveanpha; 01 chiếc ti vi. Các tài sản này trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm anh D không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ: Để có tiền mua đất, làm nhà và trang trải cuộc sống vợ chồng đã vay mượn tiền đền bù đất của bố mẹ anh là ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị H . Năm 2006 bố mẹ cho anh D mượn D tích đất rừng ở Tổng đội TNXP 6 để làm kinh tế, năm 2007 anh D, chị H cưới nhau cùng nhau lên làm kinh tế ở đây. Vợ chồng chung sống và làm ăn, cải tạo canh tác trên đất bình thường cho đến năm 2014 khi có chủ trương thu hồi đất của Nhà nước. Mảnh đất canh tác được đền bù theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 06/3/2014 của UBND Y đền bù số tiền 1.060.509.000 đồng, anh D đưa cho chị H trả ông D , bà H 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 960.509.000 đồng vợ chồng đã dùng vào việc xây nhà và tiêu dùng. Nay bố mẹ anh là ông D , bà H yêu cầu vợ chồng trả lại số tiền được nhận từ việc đền bù đất đã cho mượn là 960.506.090 đồng, anh nhất trí; bởi vì dù không lập giấy vay nợ nhưng để có nguồn tiền mua đất làm nhà thì vợ chồng đã dùng gần hết số tiền đền bù mà cha mẹ cho mượn.

Nay ly hôn, anh D đề nghị Tòa chia đôi cho vợ chồng về tài sản và nợ chung của vợ chồng; nguyện vọng của anh D được nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất. Anh D sẽ có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản bằng tiền mặt cho chị Huyền và hỗ trợ tiền mặt cho chị Huyền số tiền 130.000.000 đồng để tạo dựng nơi ở mới, đồng thời anh đứng ra trả toàn bộ số nợ cho ông Dũng, bà Hiên, cân đối sau khi đã trả khoản nợ chung còn lại chị Huyền được hưởng anh D thanh toán cho chị H .

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị H thống nhất về việc kết hôn, thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng đúng như anh D trình bày. Chị H mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái, nhưng anh D kiên quyết yêu cầu ly hôn thì chị H cũng đồng ý.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Đ , sinh ngày 15/01/2008 và cháu Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 30/10/2012, hiện nay 2 con vẫn ở chung trong một nhà với vợ chồng. Nếu tòa giải quyết ly hôn chị Huyền có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, còn việc tự nguyện cấp dưỡng cho con là do lương tâm của anh D.

Về tài sản: Chị H thống nhất như ý kiến trình bày của anh D về tài sản chung của vợ chồng gồm; Thửa đất số 73 (Lô 28), tờ bản đồ 23 (QH 2013) tại Đồng Cửa, xóm Giai Thành, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An, D tích 160m^2 và ngôi nhà 02 tầng, công trình tọa lạc trên thửa đất, có tổng trị giá 1.318.880.000 đồng; Nguyện vọng của chị H được nhận toàn bộ nhà và đất chị sẽ trích chia

chênh lệch giá trị tài sản cho anh D, nếu không được chị yêu cầu chia đôi theo hiện vật. Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài sản chung là các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như anh D khai, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị H không thừa nhận nợ chung như anh D trình bày, bởi lẽ vợ chồng không vay mượn ông D , bà H khoản tiền nào. Chị Huyền thừa nhận, nguồn gốc đất Tổng đội TNXP 6 giao cho anh D và vợ chồng ông D , bà H sử dụng, canh tác, xây dựng các công trình từ năm 2002, trước khi chị H lấy anh D năm 2007, nhưng ông D , bà H đã bàn giao cho anh D từ lâu, ý chí nguyện vọng của ông D thể hiện rất rõ là đã cho con. Khi anh D cưới vợ hai vợ chồng đã lo làm ăn thu vén, có canh tác thu hoa màu trên đất đồng thời đi làm thêm nghề phụ nên có kinh tế mới mua đất, làm nhà. Nay anh D đưa vào nợ chung vợ chồng số tiền 960.506.090 đồng (Số tiền bồi thường khi thu hồi đất) và yêu cầu chị H có trách nhiệm cùng trả nợ cho ông D , bà H , chị H không nhất trí, đề nghị Tòa xem xét để đảm bảo quyền lợi cho chị trước pháp luật và đề nghị Tòa án bác yêu cầu độc lập của ông D , bà H .

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 21/12/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông Nguyễn Duy D , bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Ông D là thành viên của Tổng đội TNXP số 6 và được Tổng đội giao 5,1 ha đất và cùng vợ là bà Nguyễn Thị H canh tác từ năm 2002 – 2006. Sau này vì sức khỏe yếu, anh D không có công ăn việc làm nên ông đã cho anh D mượn đất trên Tổng đội với D tích 5,1 ha để làm ăn, còn ông và vợ về địa phương làm ruộng. Việc mượn đất được làm thành văn bản hợp đồng và có sự xác nhận của ông Đào Quang Ngọc là tổng đội trưởng TNXP 6 vào ngày 12/02/2006.

Ngày 06/3/2014 theo Quyết định số: 973/QĐ-UBND của UBND huyện Y thì thửa đất của ông D cho anh D mượn được đền bù số lần đền bù như anh D đã trình bày. Khi vợ chồng anh D mua đất làm nhà thì ông cho anh D mượn tất cả số tiền này ông chỉ lấy 100.000.000 đồng do chính chị H đưa. Vì là cha con nên không làm giấy vay mượn số tiền còn lại là 960.506.090 đồng. Nay vợ chồng không hạnh phúc ông D , bà H yêu cầu anh D, chị H phải trả số tiền đền bù còn lại là 960.506.090 đồng. Tuy nhiên thấy vợ chồng chị H có thời gian canh tác trên đất nên ông D , bà H tự nguyện trích công sức chăm sóc, duy trì, tôn tạo, bảo vệ đất và tài sản trên đất ở trên Tổng đội cho vợ chồng anh D, chị Huyền là 100.000.000 đồng, còn 860.506.000 yêu cầu vợ chồng phải trả.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân Y, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 35, Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 37 các Điều 55, 59, 62, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và gia đình;

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Duy D và chị Nguyễn Thị H .

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Duy Đ , sinh ngày 15/01/2008 cho Nguyễn Duy D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Tường V , sinh ngày 30/10/2012 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành.

Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Anh D, chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- *Về tài sản*: Giao cho anh Nguyễn Duy D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 73 (Lô 28), tờ bản đồ 23 (QH 2013) tại Đồng Cửa, xóm C, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An có D tích 160m^2 mục đích đất ở lâu dài được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 960997 ngày 03/11/2016 mang tên Nguyễn Duy D và Nguyễn Thị H có tứ cận cụ thể: Phía Tây giáp hộ bà Trần Thị M độ dài cạnh 20,15m; Phía Nam giáp đường S sở độ dài cạnh 8m; Phía Đông giáp hộ bà Hoàng Thị H độ dài cạnh 19,98m; Phía Bắc giáp đất nông nghiệp độ dài cạnh 8m. Và các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép kiên cố, thép chịu lực, có khu vệ sinh khép kín trong nhà. Chiều cao tầng 1 là 4m, tầng 2 là 3m, nền lát gạch hoa liên doanh, tường sơn; 1 kiốt có mái tôn chống nóng gắn trước nhà 2 tầng D tích 84m^2 có kèo xà gỗ thép hộp có 2 cửa cuốn.

Buộc anh D có nghĩa vụ trích chia ½ giá trị tài sản chênh lệch mà chị Huyền được hưởng cụ thể: Tài sản chung của vợ chồng gồm đất và các tài sản trên đất có giá trị là: 1.318.880.000 đồng, anh D, chị Huyền mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền là 659.440.000 đồng.

- *Về nợ chung:* Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Duy Dũng và bà Nguyễn Thị Hiên:

Buộc anh Nguyễn Duy D và chị Nguyễn Thị Huyền có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền nợ là 960.506.090 đồng cho ông Dũng và bà Hiên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Duy Dũng và bà Nguyễn Thị Hiên về việc trích chia công sức cho vợ chồng anh D và chị Huyền số tiền 100.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào nợ chung của vợ chồng là 960.506.090 đồng. Vậy số nợ chung mà anh D và chị Huyền còn phải trả cho ông Dũng, bà Hiên là 860.506.090 đồng. Kỷ phần của mỗi người phải trả là 430.254.500 đồng.

Do anh Nguyễn Duy D được giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là đất và các tài sản trên đất nên buộc anh D phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ 860.506.090 đồng cho ông Dũng và bà Hiên và có nghĩa vụ giao lại số tiền mặt cho chị Huyền sau khi đã được khấu trừ vào số nợ mà chị Huyền phải trả cho ông Dũng và Hiên là 229.185.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc hỗ trợ tạo dựng nơi ở mới cho chị Huyền với số tiền là 130.000.000 đồng.

Vậy tổng số tiền anh D phải giao lại cho chị Huyền là: 229.185.500 đồng + 130.000.000 = 359.185.500 đồng (Anh D tự nguyện làm tròn số thành 360.000.000 đồng);

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí Tòa án; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, chị Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

Về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung: Chị H không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị và anh Diệu phải trả lại (khoản tiền bồi thường của tổng đội TNXP 6) cho bố, mẹ chồng ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị H 860.000.000 đồng; Về phân chia D tích đất, ngôi nhà và các công trình đi kèm tọa lạc trên đất, chị Huyền yêu cầu được ưu tiên nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và căn nhà đồng thời sẽ thanh toán tiền chênh lệch cho anh D, nếu không được nhận toàn bộ, chị Huyền yêu cầu chia đôi nhà, đất cho 02 người mỗi người ½ để ai cũng có nơi ở để nuôi dạy các con chưa thành niên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Đại D Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các bên đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Huyền về quan hệ nuôi con chung; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Huyền về chia tài sản chung, sửa bản án sơ thẩm theo hướng, chia đôi D tích thửa đất và ngôi nhà hai tầng trên đất mỗi người một phần, chị Huyền phải trích trị giá chênh lệch tài sản cho anh D theo phần đóng góp vào khối tài sản chung, không xác định khoản nợ chung của vợ chồng đối với khoản tiền bồi thường về đất tổng đội TNXP 6 năm 2015 – 2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại D theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến đại D Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Nguyễn Duy D và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau năm 2007. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc với nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do quan điểm sống không phù hợp, không tin tưởng, bất đồng quan điểm và hai người đã sống ly thân không quan tâm gì đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Trong quá giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị Huyền cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng mong muốn đoàn tụ, nhưng anh D kiên quyết yêu cầu ly hôn, chị Huyền đồng ý, cấp sơ thẩm cho ly hôn giữa anh Nguyễn Duy D và chị Nguyễn Thị Huyền.

[1] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về quan hệ nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy D có hai con chung là cháu Nguyễn Duy Đ , sinh ngày 15/01/2008 và cháu Nguyễn Thị Tường V , sinh ngày 30/10/2012. Việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là quyền cũng là nghĩa vụ của vợ chồng sau khi ly hôn. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm cả anh D và chị Huyền đều có nguyện vọng nuôi các con chung, đây nguyện vọng chính đáng anh D, chị H khi ly hôn. Xét thấy: Anh D và chị H đều có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Căn cứ điều kiện của các bên và nhu cầu về mọi mặt cho các cháu, cấp sơ thẩm quyết định giao cho anh D, chị H mỗi người trực tiếp nuôi một con chung là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H và anh D không thỏa thuận được với nhau về nuôi con chung. Do đó nội dung kháng cáo, yêu cầu được nuôi cả hai con chung của chị H , không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ nuôi con chung.

[2] Xét kháng cáo về chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H :

[2.1] Xét khoản nợ chung vợ chồng: Vợ chồng ông Nguyễn Duy D , bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy D cho rằng, số tiền 1.060.509.090 đồng mà vợ chồng anh D, chị H nhận bồi thường về đất năm 2015, 2016. Đây là khoản tiền bồi thường về đất và các loại tài sản trên đất có nguồn gốc năm 2002 Tổng đội thanh niên xung phong 6 giao cho ông Nguyễn Duy Dũng đội viên sử dụng canh tác. Năm 2006 vợ chồng ông D , bà H không sử dụng về quê và làm giấy cho anh D mượn để canh tác làm ăn, lấy vợ, xây dựng gia đình, thấy rằng: Căn cứ Giấy cho mượn đất lập ngày 12/02/2006 có nội dung, ông Nguyễn Duy D cho anh Nguyễn Duy D có số chứng minh nhân dân 186866799 cấp ngày

01/3/2006 tại Công an Nghệ An; Căn cứ sổ hộ khẩu vợ chồng anh D, chị Huyền tại Tổng đội TNXP 6 thì CMND anh D cấp ngày 01/3/2007. (*Ngày 12/02/2006 viết, nhưng ngày 01/3/2006 và ngày 01/3/2007 anh D mới được Công an Nghệ An cấp CMND*). Do đó, Giấy cho mượn đất của ông D viết cho anh D mượn đất ngày 12/02/2006 là không đúng thực tế. Mặt khác, tại Văn bản số 3608-CV/TDTN-TCKT ngày 10/8/2021 của Ban Thường vụ tỉnh Đoàn Nghệ An cung cấp thì; Hồ sơ lưu trữ tại Tỉnh đoàn không có ông Nguyễn Duy D là đội viên Tổng đội thanh niên xung phong 6; không có tài liệu thể hiện quá trình giao đất hoặc có quyết định giao đất cho các đội viên; tại Danh sách cấp quyết định đội viên Tổng đội TNXP 6 – XDKT Nghệ An từ năm 2002 – 2008 có anh Nguyễn Duy D là đội viên tham gia năm 2003. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, chị H , anh D và vợ chồng ông D , bà H đều xác định, D tích đất và các tài sản trên đất tại Tổng đội thanh niên xung phong 6, được vợ chồng ông D , anh D tạo lập từ năm 2002 trước khi anh D lấy chị Huyền năm 2007. Giá trị tài sản được bồi thường năm 2015 – 2016 chủ yếu là do vợ chồng ông D , bà H và anh D tạo dựng nên.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông Nguyễn Duy D , bà Nguyễn Thị H không yêu cầu vợ chồng anh D, chị H phải thanh toán số tiền 860.060.090 đồng (tiền bồi thường) mà xác định đây là công sức của ông bà cho con. Nhưng, nếu phân chia tài sản cho vợ chồng thì đề nghị Tòa án cần xem xét đến nguồn gốc, công sức của vợ chồng ông Dũng, bà Hiên và anh D trong việc tạo lập khối tài sản chung để trích chia cho anh D phần cao hơn đảm bảo sự công bằng. Xét sự tự nguyện của ông D , bà H là hoàn toàn tự nguyện phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm; xác định khoản tiền 860.060.090 đồng không phải là nợ chung của vợ chồng.

[2.2] Về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy D đều thống nhất xác định; vợ chồng có các tài sản chung thửa đất số 73 (lô 28) tờ bản đồ số 23 (Quy hoạch 2013) D tích 160m^2 mục đích sử dụng lâu dài, tại Đồng Cửa, xóm Giai Thành, xã B, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 960977 ngày 03/11/2016 mang tên vợ chồng Nguyễn Duy D, Nguyễn Thị H , ngôi nhà hai tầng, các công trình đi kèm và ốt tọa lạc trên thửa đất. Có tổng trị giá 1.318.880.000đ. Ngoài ra vợ chồng còn có một số loại tài sản khác như xe máy , ti vi, tủ lạnh và các vật dụng khác phục vụ sinh hoạt trong gia đình hai người thống nhất tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm cả anh D và chị H đều có nhu cầu nhận nhà để ở. Xét nhu cầu, nguyện vọng của chị H , anh D về chổ ở là chính đáng. Căn cứ thực trạng ngôi nhà hai

tầng, ốt và các công trình xây dựng trên D tích thửa đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh D, chị Huyền sử dụng vào mục đích làm nhà ở. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm chị Huyền cũng cho rằng, nếu anh D không chấp nhận giao toàn bộ nhà cùng các công trình trên đất cho chị H sở hữu, sử dụng thì chị H yêu cầu chia đôi ngôi nhà, đất cho mỗi người một ½ để ai cũng có nơi ở để nuôi con chưa thành niên và anh D muốn nhận phần nào cũng được, nếu ai nhận phần giá trị cao hơn thì trích chênh lệch cho nhau. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các bên về nhu cầu nơi ở, tạo công ăn việc làm để nuôi dạy con cái và thực trạng D tích đất, công trình trên đất, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Huyền chia ngôi nhà hai tầng, các công trình đi kèm, tọa lạc trên đất mỗi người một phần. Chia cụ thể như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Duy D được sử dụng 80m^2 đất, trị giá 320.000.000 đồng và được sở hữu ½ phần ốt phía trước và ½ ngôi nhà hai tầng (Cả tầng 1 và tầng 2), phần ốt, nhà chia cho anh D nằm ở phía Nam (Giáp thửa đất số 74) gồm: Phần nhà 59,8m^2 x 02 tầng x 2.600.000đ/m^2 = 310.960.000 đồng; phần ốt mái tôn phía trước (Bao gồm cả bộ cửa cuốn) trên phần nhà, đất được chia, D tích 43,5m^2, trị giá 43.500.000 đồng (Phần ngôi nhà hai tầng gồm, tầng 1, phòng khách, phòng ngủ, khu vực công trình vệ sinh (Cả thiết bị bên trong); tầng 2 phòng thờ, phòng ngủ và phần sinh hoạt phía sau, bao gồm cả các hệ thống cánh cửa ra vào gắn với phần nhà được chia. Có tổng giá trị 674.460.000 đồng.

- Chia cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng 80m^2 đất, trị giá 320.000.000 đồng và được sở hữu ½ phần ốt phía trước và ½ ngôi nhà hai tầng (Cả tầng 1 và tầng 2), phần ốt, nhà chia cho chị Huyền nằm ở phía Bắc (Giáp thửa đất số 71) gồm: Phần nhà 52,5m^2 x 02 tầng x 2.600.000đ/m^2 = 273.00.000 đồng; phần ốt mái tôn phía trước (Bao gồm cả bộ cửa cuốn) trên phần nhà, đất được chia, D tích 50,8m^2, trị giá 50.800.000 đồng (Phần ngôi nhà hai tầng gồm, tầng 1, phòng ngủ, phòng sinh hoạt chung bao gồm cả toàn bộ cầu thang của hai tầng, khu vực công trình bếp (bao gồm cả toàn bộ hệ thống bếp đi kèm); tầng 2, phòng ngủ, phòng cầu thang và phần sinh hoạt phía sau, bao gồm cả các hệ thống cánh cửa ra vào gắn với phần nhà được chia. Có tổng giá trị 643.800.000 đồng.

Ranh giới phần ốt, mái tôn là đường thẳng từ trước đến phần móng ngôi nhà hai tầng chia đôi phần ốt và mỗi người được sở hữu một cửa cuốn trên phần ốt được chia.

Ranh giới chia ngôi nhà hai tầng, lấy tim bức tường giữa 2 phần kéo từ trước ra sau và phương thẳng đứng từ dưới lên của ngôi nhà.

Anh D, chị H tự cải tạo mở cửa, để sử dụng phần nhà, ốt được chia.

Xét công sức của vợ chồng anh D, chị H trong việc tạo lập khối tài sản chung, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm chị Nguyễn Thị H xác định và thừa nhận: Khối tài sản chung vợ chồng hiện có (Thửa đất và ngôi nhà hai tầng, các công trình đi kèm) có nguồn gốc chủ yếu từ nguồn tiền được bồi thường về đất và tài sản trên đất năm 2015 – 2016 của Tổng đội thanh niên xung phong 6. Số tài sản này chủ yếu do anh D và bố mẹ anh D tạo lập trước khi chị Huyền lấy anh D. Nay vợ chồng ly hôn cần xem xét đến nguồn gốc và công sức tạo lập nên khối tài sản, cần chia cho anh D phần tài sản trị giá cao hơn chị Huyền, để đảm bảo sự công bằng. Do đó, cần giao cho chị Huyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất trị giá 643.800.000 đồng, nhưng chị Huyền phải trích chia chênh lệch cho anh D 200.000.000 đồng.

Tổng trị giá anh D được nhận 874.460.000 đồng; chị Huyền được nhận 443.800.000 đồng.

[5] Về án phí chia tài sản chung: Do sửa án sơ thẩm về trị giá tài sản mà các bên được hưởng, nên cần sửa lại án phí cho phù hợp. Đối với yêu cầu của vợ chồng ông Dũng, bà Hiên về khoản tiền bồi thường về đất năm 2015 - 2016, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dũng bà Hiên thống nhất là phần giá trị công sức tạo lập của ông bà cho vợ chồng anh D, nên không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng đã nộp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm người yêu cầu đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ (Đã thực hiện xong) không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về quan hệ nuôi con chung; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo về chia tài sản chung. Giữ nguyên quyết định về quan hệ nuôi con chgung; sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Áp dụng các Điều 81, 82, 83 và các Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Tuyên xử:

1. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Duy Đ , sinh ngày 15/01/2008 cho anh Nguyễn Duy D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Tường V , sinh ngày 30/10/2012 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành.

Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Anh D, chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

2. Về chia tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Duy D được sử dụng 80m^2 đất, trị giá 320.000.000 đồng và được sở hữu ½ phần ốt phía trước (Bao gồm cả hệ thống cửa cuốn) và ½ ngôi nhà hai tầng (Cả tầng 1 và tầng 2), phần ốt, nhà chia cho anh D nằm ở phía Nam (Giáp thửa đất số 74) gồm: Phần nhà 59,8m^2 x 02 tầng x 2.600.000đ/m^2 = 310.960.000 đồng; phần ốt mái tôn phía trước trên phần nhà, đất được chia, D tích 43,5m^2 (*Trong đó 23,3m^2 năm trên đất lưu không*), trị giá 43.500.000 đồng (Phần ngôi nhà hai tầng gồm, tầng 1, phòng khách, phòng ngủ, khu vực công trình vệ sinh (Bao gồm cả các thiết bị đi kèm); tầng 2 phòng thờ, phòng ngủ và phần sinh hoạt phía sau, bao gồm các hệ thống cánh cửa ra vào gắn với phần nhà được chia. Có tổng giá trị 674.460.000 đồng. Phần D tích đất và các tài sản trên đất thuộc thửa đất số 73 (Lô 28), tờ bản đồ 23 (QH 2013) tại Đồng Cửa, xóm Giai Thành, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An, mục đích đất ở lâu dài được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 960997 ngày 03/11/2016 mang tên Nguyễn Duy D và Nguyễn Thị H .

- Chia cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng 80m^2 đất, trị giá 320.000.000 đồng và được sở hữu ½ phần ốt phía trước (Bao gồm cả hệ thống cửa cuốn) và ½ ngôi nhà hai tầng (Cả tầng 1 và tầng 2), phần ốt, nhà chia cho chị Huyền nằm ở phía Bắc (Giáp thửa đất số 71) gồm: Phần nhà 52,5m^2 x 02 tầng x 2.600.000đ/m^2 = 273.00.000 đồng; phần ốt mái tôn phía trước trên phần nhà, đất được chia, D tích 50,8m^2 (*Trong đó 23,3m^2 năm trên đất lưu không*) trị giá 50.800.000 đồng (Phần ngôi nhà hai tầng gồm, tầng 1, phòng ngủ, phòng sinh hoạt chung bao gồm cả toàn bộ cầu thang của hai tầng, khu vực công trình bếp (bao gồm cả toàn bộ hệ thống bếp đi kèm; tầng 2, phòng ngủ, phòng cầu thang và phần sinh hoạt phía sau, bao gồm các hệ thống cánh cửa ra vào gắn với phần nhà được chia. Có tổng giá trị 643.800.000 đồng. Phần D tích đất và các tài sản trên đất thuộc thửa đất số 73 (Lô 28), tờ bản đồ 23 (QH 2013) tại Đồng Cửa, xóm Giai Thành, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An, mục đích đất ở lâu dài được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 960997 ngày 03/11/2016 mang tên Nguyễn Duy D và Nguyễn Thị H .

Ranh giới phần ốt, mái tôn là đường thẳng từ trước đến phần móng ngôi nhà hai tầng chia đôi phần ốt và mỗi người được sở hữu một cửa cuốn trên phần ốt được chia.

Ranh giới chia ngôi nhà hai tầng, lấy tim bức tường giữa 2 phần kéo từ trước ra sau và phương thẳng đứng từ dưới lên của ngôi nhà.

(Phần đất và phần nhà, các loại tài sản tọa lạc trên phần đất có sơ đồ kèm theo)

Anh D, chị Huyền phải tự cải tạo mở cửa, để sở hữu, sử dụng phần nhà, ốt được chia.

Buộc chị Nguyễn Thị Huyền có nghĩa vụ trích giá trị tài sản chênh lệch cho anh Nguyễn Duy D 200.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh D được hưởng 874.460.000 đồng; chị Huyền được hưởng 443.800.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duuy D là người có quyền và nghĩa vụ thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Duy D phải chịu 39.498.000 đồng án phí án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 21.510.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu số 0007450 ngày 22/7/2020. (Số tiền còn thiếu anh D phải nộp tiếp).

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 21.752.000 đồng án phí chia tài sản.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy D và bà Nguyễn Thị H 18.900.000 đồng tiền tạm ứng án sơ phẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên thành tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu số 0002796 ngày 28/12/2020.

4. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phúc phẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu số 0002907 ngày 06/4/2021.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa

đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS Y;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ph